

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM
SỐ: 02/2026/CBSP/MINH DAT

Tên sản phẩm:

**NẤP XAY TIÊU VÔ CẤP
V2 HÌNH CẦU rPET**

Mã sản phẩm:

rGC3-UAD38, rGC3-UAD40, rGC3-UAD45

Hồ sơ bao gồm:

- Bản tự công bố (Mẫu 01 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Điều 5, NĐ 15/2018/NĐ-CP)
- Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm.

Tây Ninh, ngày 10 tháng 04 năm 2026



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 02/2026/CBSP/MINHĐẠT

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **Công ty Cổ Phần Khuôn Chính Xác Minh Đạt**

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Ấp 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0272 3870 873

Fax: 0272 3870 696

E-mail: info@midamold.com

Website: www.midamold.com

Mã số doanh nghiệp: 1100673882

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **NÁP XAY TIÊU VỎ CẤP V2 HÌNH CẦU rPET**

2. Thành phần cấu tạo, vật liệu tiếp xúc thực phẩm:

Nhựa rPET, PET, POM, Cối nghiền Ceramic, Lò xo Inox 304.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Không áp dụng - Quy định tại Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa (được sửa đổi bởi Nghị định 111/2021/NĐ-CP)

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Đóng 180 sản phẩm vào thùng carton. Dán tem bên ngoài thùng. Hoặc đóng thùng carton theo yêu cầu khách hàng.

- Bản tự công bố này áp dụng cho các sản phẩm cùng vật liệu, cùng điều kiện sử dụng, gồm các chủng loại D38, D40, D45 có mã sản phẩm: rGC3-UAD38, rGC3-UAD40, rGC3-UAD45.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Tên công ty: Công ty Cổ Phần Khuôn Chính Xác Minh Đạt

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Ấp 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về ghi nhãn hàng hóa.

Nghị định 111/2021/NĐ-CP ngày 9/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều

Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hoá.

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

1. Công ty sản xuất, kinh doanh bao bì, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số:



- **QCVN 12-1:2011/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.
- **QCVN 12-3:2011/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.
- **QCVN 12-4:2015/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

2. Yêu cầu kỹ thuật: Xem phụ lục đính kèm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Tây Ninh, ngày 10 tháng 04 năm 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Tổng giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)



ĐỖ SY TOÀN

PHỤ LỤC: YÊU CẦU KỸ THUẬT

1. MÔ TẢ SẢN PHẨM: NẮP XAY TIÊU VÔ CẤP V2 HÌNH CẦU rPET (Hình đại diện)



2. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN:

- QCVN 12-1:2011/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng nhựa.

Yêu cầu chung đối với bao bì, dụng cụ nhựa

Thử vật liệu		Thử thôi nhiễm			
Chỉ tiêu kiểm tra	Giới hạn tối đa	Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thử	Dung dịch ngâm thử	Giới hạn tối đa
Chì	100 µg/g	Kim loại nặng	60°C trong 30 phút	Acid acetic 4%	1 µg/ml
		Lượng KMnO ₄ sử dụng		Nước	10 µg/ml
Cadmi	100 µg/g				

Yêu cầu đối với bao bì, dụng cụ từ nhựa Polyethylen terephthalat (PET)

Thử thôi nhiễm			
Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thử	Dung dịch ngâm thử	Giới hạn tối đa
Antimony	60°C trong 30 phút ^[7]	Acid acetic 4%	0,05 µg/ml
Germani			0,1 µg/ml
Cặn khô	25°C trong 1 giờ	Heptan ^[3]	30 µg/ml
	60°C trong 30 phút	Ethanol 20% ^[4]	
	60°C trong 30 phút ^[7]	Nước ^[5]	
		Acid acetic 4% ^[6]	

Yêu cầu chung đối với bao bì, dụng cụ nhựa Polyoxymethylene (POM)

Thử thôi nhiễm			
Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thôi	Dung dịch ngâm thôi	Giới hạn tối đa
Phenol	60°C trong 30 phút	Nước	Âm tính
Formaldehyd			Âm tính
Cặn khô		Acid acetic 4%	30 µg/ml

- QCVN 12-4:2015/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ làm bằng Ceramic.

Yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, dụng cụ làm bằng gốm, gốm thủy tinh

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Mức tối đa
1	Lòng nông phẳng	
	<i>Dùng để chứa đựng và đun, nấu</i>	
	Cadmi (mg/dm ²)	0,07
	Chì (mg/dm ²)	0,8
2	Lòng sâu	
	<i>Dùng để chứa đựng</i>	
2.1	<i>Dùng tích nhỏ hơn 1.100 ml</i>	
2.1.1	Cadmi (mg/l)	0,5
	Chì (mg/l)	2,0

- QCVN 12-3:2011/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng kim loại.

Thử thôi nhiễm			
Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thôi	Dung dịch ngâm thôi	Giới hạn tối đa
Arsen	60°C trong 30 phút	Nước	0,2 µg/ml
	60°C trong 30 phút	Dung dịch acid citric 0.5%	
Cadimi	60°C trong 30 phút	Nước	0,1 µg/ml
	60°C trong 30 phút	Dung dịch acid citric 0.5%	
Chì	60°C trong 30 phút	Nước	0,4 µg/ml

	60°C trong 30 phút	Dung dịch acid citric 0.5%	
Phenol	60°C trong 30 phút	Nước	5 µg/ml
Formaldehyd			Âm tính
Cặn khô	25°C trong 1 giờ	Heptan	30 µg/ml
	60°C trong 30 phút	Ethanol 20%	
	60°C trong 30 phút	Nước	
Acid acetic 4%			
Epichlorohydrin	25°C trong 2 giờ	Pentan	0,5 µg/ml
Vinylchlorid	Không quá 5°C trong 24h	Ethanol 20%	0,05 µg/ml



3. MẪU NHÃN SẢN PHẨM

- MẪU NHÃN DỰ KIẾN: (Thông tin sản phẩm thay đổi theo từng chủng loại)

NÁP XAY TIÊU VỎ CẤP V2 HÌNH CẦU rPET
 Chủng loại: **D38**
 Mã sản phẩm: rGC3-UAD38
 Kích thước: Ø52x42 mm

Số lượng : 180 cái (EA)
 Thành phần: Nhựa rPET, POM, inox 304, ceramic
 Màu sắc : Tự nhiên (Xanh)
 Trọng lượng :
 Số thùng :
 Xuất xứ : Việt Nam

Công dụng : Dùng làm nắp đậy hũ đựng gia vị có kích thước cổ Ø38. Xay Tiêu, Muối, ...
 Cảnh báo: Tránh xa nguồn nhiệt và hóa chất ăn mòn.
 Lưu ý: Chỉ sử dụng cho mục đích cơ bản.

Ngày SX :
 Lô SX :

Nhà sản xuất / Thương nhân chịu trách nhiệm sản phẩm:
CÔNG TY CỔ PHẦN KHUÔN CHÍNH XÁC MINH DAT
 Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Ấp 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
 Điện thoại: +(84) 272 3870 873 Fax: +(84) 272 3870 696
 Website: www.midatek.com Email: info@midatek.com

NÁP XAY TIÊU VỎ CẤP V2 HÌNH CẦU rPET
 Chủng loại: **D40**
 Mã sản phẩm: rGC3-UAD40
 Kích thước: Ø52x42 mm

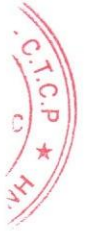
Số lượng : 180 cái (EA)
 Thành phần: Nhựa rPET, POM, inox 304, ceramic
 Màu sắc : Tự nhiên (Xanh)
 Trọng lượng :
 Số thùng :
 Xuất xứ : Việt Nam

Công dụng : Dùng làm nắp đậy hũ đựng gia vị có kích thước cổ Ø40. Xay Tiêu, Muối, ...
 Cảnh báo: Tránh xa nguồn nhiệt và hóa chất ăn mòn.
 Lưu ý: Chỉ sử dụng cho mục đích cơ bản.

Ngày SX :
 Lô SX :

Nhà sản xuất / Thương nhân chịu trách nhiệm sản phẩm:
CÔNG TY CỔ PHẦN KHUÔN CHÍNH XÁC MINH DAT
 Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Ấp 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
 Điện thoại: +(84) 272 3870 873 Fax: +(84) 272 3870 696
 Website: www.midatek.com Email: info@midatek.com

	NÁP XAY TIÊU VỎ CẤP V2 HÌNH CẦU rPET Chung loại: D45 Mã sản phẩm: rGC3-UAD45 Kích thước: Ø52x42 mm
	Số lượng : 180 cái (EA) Thành phần: Nhựa rPET, POM, inox 304, ceramic Màu sắc : Tự nhiên (Xanh) Trọng lượng : Số thùng : Xuất xứ : Việt Nam
Nhà sản xuất / Thương nhân chịu trách nhiệm sản phẩm: CÔNG TY CỔ PHẦN KHUÔN CHÍNH XÁC MINH DAT Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Ấp 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam Điện thoại: +(84) 272 3870 873 Fax: +(84) 272 3870 696 Website: www.midatek.com Email: info@midatek.com	



4. HÌNH ẢNH ĐÓNG GÓI





eurofins

**Softlines &
Hardlines**

Report No. : EFUZ26040910-CG-01 VIE

Date : April 10, 2026

Page : 1 of 11

ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN

ĐẠT	X
KHÔNG ĐẠT	-
SỐ LIỆU	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHUÔN CHÍNH XÁC MINH ĐẠT

Quốc lộ 1A, Ấp 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

LẤY MẪU: Eurofins Consumer Product Testing Việt Nam không thực hiện lấy mẫu

TÊN MẪU: NẮP XAY TIÊU VỎ CẤP V2 HÌNH CẦU rPET
- Thân, nắp đậy, đế, miếng chặn: Nhựa PET + rPET

VẬT LIỆU:
- Lò xo: inox 304
- Nút chỉnh: Nhựa POM (trắng)
- Cối: Ceramic

TÌNH TRẠNG MẪU: Mẫu nhận trong tình trạng bình thường

NGÀY NHẬN MẪU: 06/04/2026

QUÁ TRÌNH PHÂN TÍCH: 06/04/2026 – 10/04/2026



BẢNG KẾT QUẢ

Các mẫu được gửi đã được kiểm tra theo các yêu cầu sau đây do người nộp đơn đề xuất, vui lòng xem trang đính kèm để biết thêm chi tiết:

#	CHỈ TIÊU KIỂM NGHIỆM	ĐẠT	KHÔNG ĐẠT	SỐ LIỆU
I	QCVN 12-1:2011/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm			
1	Xác định hàm lượng Chì (Pb) và Cadmium (Cd)	X		
2	Xác định hàm lượng tổng thôi nhiễm kim loại nặng tính dưới dạng Chì (Pb)	X		
3	Xác định hàm lượng cặn khô	X		
4	Xác định hàm lượng Kali permanganate (KMnO ₄)	X		
5	Xác định hàm lượng Formaldehyde	X		
6	Xác định hàm lượng Phenol	X		
7	Xác định hàm lượng Antimon và Germani thôi nhiễm	X		
II	QCVN 12-3:2011/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm			
1	Thử thôi nhiễm Asen (As), Cadmium (Cd) và Chì (Pb)	X		
III	QCVN 12-4:2015/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm			
1	Xác định hàm lượng Chì (Pb) và Cadmium (Cd) thôi nhiễm	X		

Ghi chú:

Đạt – Đạt yêu cầu tiêu chuẩn

Không đạt – Không đạt yêu cầu tiêu chuẩn

Số liệu – Kết quả kiểm nghiệm thực tế

***** THÔNG TIN CHI TIẾT, VUI LÒNG XEM TRANG TIẾP THEO *****

Báo cáo này được ký thay mặt cho

Công ty TNHH Eurofins CPT Việt Nam bởi



Henry Nguyen

Tổng Giám Đốc phòng SL&AN

Kết quả thu được đề cập đến các mẫu, sản phẩm hoặc vật liệu nhận được trong Phòng thí nghiệm, như được mô tả trong mô tả mẫu liên quan ở trên và được thử nghiệm trong các điều kiện thể hiện trong báo cáo hiện tại. Công ty TNHH Eurofins Consumer Product Testing Việt Nam đảm bảo rằng công việc này đã được thực hiện theo Hệ thống Chất lượng của chúng tôi và tuân thủ hợp đồng và các điều kiện pháp lý. Việc sao chép tài liệu này chỉ có hiệu lực nếu nó được thực hiện hoàn toàn và dưới sự cho phép bằng văn bản của Eurofins Consumer Product Laboratory Co., Ltd. Nếu bạn có bất kỳ ý kiến hoặc khiếu nại nào, vui lòng phản hồi bằng cách gửi email đến CSANSL@cpt.eurofinsasia.com và tham khảo đến số báo cáo này

HÌNH ẢNH



DANH SÁCH THÀNH PHẦN:

Mã số	Màu	Vật liệu	Vị trí
A1	Xanh lá	PET	Nắp
A2	Xanh lá	PET	Thân
A3	Xanh lá	PET	Nền
A4	Trắng mờ	PET	Lưới lọc
A5	Bạc	Kim loại	Lò xo
A6	Trắng	POM	Nút điều chỉnh
A7	Trắng	Sứ	Vòng ngoài bánh răng
A8	Trắng	Sứ	Lõi bánh răng

KẾT QUẢ

I. QCVN 12-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

1. Xác định hàm lượng Chì (Pb) và Cadmium (Cd)

Phương pháp thử nghiệm: QCVN 12-1: 2011/BYT và được xác định bởi ICP-MS.

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Số CAS	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả	
						A1	A2
1	Chì (Pb)	7439-92-1	µg/g	5	100	ND	ND
2	Cadmi (Cd)	7440-43-9	µg/g	5	100	ND	ND
Kết luận						ĐẠT	ĐẠT

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Số CAS	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả	
						A3	A4
1	Chì (Pb)	7439-92-1	µg/g	5	100	ND	ND
2	Cadmi (Cd)	7440-43-9	µg/g	5	100	ND	ND
Kết luận						ĐẠT	ĐẠT

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Số CAS	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả
						A6
1	Chì (Pb)	7439-92-1	µg/g	5	100	ND
2	Cadmi (Cd)	7440-43-9	µg/g	5	100	ND
Kết luận						ĐẠT

Ghi chú:

µg/g = Microgram trên gram

ICP-MS = Inductively Coupled Plasma Mass Spectroscopy

ND = Không phát hiện (kết quả nhỏ hơn Giới hạn phát hiện)

2. Xác định hàm lượng tổng thôi nhiễm kim loại nặng tính dưới dạng Chì (Pb)

Phương pháp thử nghiệm: QCVN 12-1: 2011/BYT và được xác định bằng phương pháp đo độ đục.

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Số CAS	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả	
						A1	A2
1	Kim loại nặng quy ra chì (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)	7439-92-1	µg/ml	1	1	ND	ND
Kết luận						ĐẠT	ĐẠT

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Số CAS	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả	
						A3	A4
1	Kim loại nặng quy ra chì (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)	7439-92-1	µg/ml	1	1	ND	ND
Kết luận						ĐẠT	ĐẠT

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Số CAS	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả
						A6
1	Kim loại nặng quy ra chì (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)	7439-92-1	µg/ml	1	1	ND
Kết luận						ĐẠT

Ghi chú:

µg/ml = Microgram trên mililiter

ND = Không phát hiện (kết quả nhỏ hơn Giới hạn phát hiện)

3. **Xác định hàm lượng cặn khô**

Phương pháp thử nghiệm: QCVN 12-1: 2011/BYT và được xác định bằng phương pháp trọng lượng.

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả	
					A1	A2
1	Hàm lượng cặn khô chiết được (n-Heptane, 25°C, 60 phút)	µg/ml	10	30	ND	ND
2	Hàm lượng cặn khô chiết được (Cồn Ethanol 20%, 60°C, 30 phút)	µg/ml	10	30	ND	ND
3	Hàm lượng cặn khô chiết được (Nước cất, 60°C, 30 phút)	µg/ml	10	30	ND	ND
4	Hàm lượng cặn khô chiết được (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)	µg/ml	10	30	ND	ND
Kết luận					ĐẠT	ĐẠT

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả	
					A3	A4
1	Hàm lượng cặn khô chiết được (n-Heptane, 25°C, 60 phút)	µg/ml	10	30	ND	ND
2	Hàm lượng cặn khô chiết được (Cồn Ethanol 20%, 60°C, 30 phút)	µg/ml	10	30	ND	ND
3	Hàm lượng cặn khô chiết được (Nước cất, 60°C, 30 phút)	µg/ml	10	30	ND	ND
4	Hàm lượng cặn khô chiết được (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)	µg/ml	10	30	ND	ND
Kết luận					ĐẠT	ĐẠT

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả
					A6
1	Hàm lượng cặn khô chiết được (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)	µg/ml	10	30	ND
Kết luận					ĐẠT

Ghi chú:

µg/ml = Microgram trên mililiter

ND = Không phát hiện (kết quả nhỏ hơn Giới hạn phát hiện)

4. Xác định hàm lượng Kali permanganate (KMnO₄)

Phương pháp thử nghiệm: QCVN 12-1: 2011/BYT và được xác định bằng phương pháp chuẩn độ.

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả	
					A1	A2
1	Lượng KMnO ₄ sử dụng (Nước cất, 60°C, 30 phút)	µg/ml	5	10	ND	ND
Kết luận					ĐẠT	ĐẠT

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả	
					A3	A4
1	Lượng KMnO ₄ sử dụng (Nước cất, 60°C, 30 phút)	µg/ml	5	10	ND	ND
Kết luận					ĐẠT	ĐẠT

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả
					A6
1	Lượng KMnO ₄ sử dụng (Nước cất, 60°C, 30 phút)	µg/ml	5	10	ND
Kết luận					ĐẠT

Ghi chú:

µg/ml = Microgram trên milliliter

ND = Không phát hiện (kết quả nhỏ hơn Giới hạn phát hiện)

5. Xác định hàm lượng Formaldehyde

Phương pháp thử nghiệm: QCVN 12-2: 2011/BYT được xác định bởi UV-VIS.

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả
					A6
1	Formaldehyde (Nước cất, 60°C, 30 phút)	µg/ml	0.1	Âm tính	Âm tính
Kết luận					ĐẠT

Ghi chú:

µg/ml = Microgram trên milliliter

UV-VIS = Ultraviolet-visible spectroscopy

ND = Không phát hiện (kết quả nhỏ hơn Giới hạn phát hiện)

6. Xác định hàm lượng Phenol

Phương pháp thử nghiệm: QCVN 12-2: 2011/BYT được xác định bởi UV-VIS.

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả	
					A6	
1	Phenol (Nước cất, 60°C, 30 phút)	µg/ml	5	5	ND	
Kết luận						ĐẠT

Ghi chú:

µg/ml = Microgram trên mililiter

UV-VIS = Ultraviolet-visible spectroscopy

ND = Không phát hiện (kết quả nhỏ hơn Giới hạn phát hiện)

7. Xác Định hàm lượng Antimon và Germani thôi nhiễm

Phương pháp thử nghiệm: QCVN 12-1: 2011/BYT và được xác định bởi ICP-MS

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Số CAS	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả	
						A1	A2
1	Antimon (Sb) (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)	7440-36-0	µg/ml	0.05	0.05	ND	ND
2	Germani (Ge) (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)	7440-56-4	µg/ml	0.1	0.1	ND	ND
Kết luận						ĐẠT	ĐẠT

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Số CAS	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả	
						A3	A4
1	Antimon (Sb) (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)	7440-36-0	µg/ml	0.05	0.05	ND	ND
2	Germani (Ge) (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)	7440-56-4	µg/ml	0.1	0.1	ND	ND
Kết luận						ĐẠT	ĐẠT

Ghi chú:

µg/ml = Microgram trên mililiter

ICP-MS = Inductively Coupled Plasma Mass Spectroscopy

ND = Không phát hiện (kết quả nhỏ hơn Giới hạn phát hiện)

II. QCVN 12-3:2011/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm
1. Thử thôi nhiễm Asen (As), Cadmium (Cd) và Chì (Pb)

Phương pháp thử nghiệm: QCVN 12-3: 2011/BYT, được xác định bởi ICP-MS.

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Số CAS	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn cho phép	Kết quả
						A5
1	Arsen (As) (Nước cất, 60°C, 30 phút)	7440-38-2	µg/ml	0.01	0.2	ND
2	Arsen (As) (Acid Citric 0.5%, 60°C, 30 phút)	7440-38-2	µg/ml	0.01	0.2	ND
3	Cadmi (Cd) (Nước cất, 60°C, 30 phút)	7440-43-9	µg/ml	0.01	0.1	ND
4	Cadmi (Cd) (Acid Citric 0.5%, 60°C, 30 phút)	7440-43-9	µg/ml	0.01	0.1	ND
5	Chì (Pb) (Nước cất, 60°C, 30 phút)	7439-92-1	µg/ml	0.01	0.4	ND
6	Chì (Pb) (Acid Citric 0.5%, 60°C, 30 phút)	7439-92-1	µg/ml	0.01	0.4	ND
Kết luận						ĐẠT

Ghi chú:

µg/ml = Microgram cho mỗi mi-li-lít

ICP-MS = inductively coupled plasma mass spectroscopy

ND = Không phát hiện (kết quả nhỏ hơn Giới hạn phát hiện)

III. QCVN 12-4:2015/BYT/ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm**1. Xác định hàm lượng Chì (Pb) và Cadmium (Cd) thôi nhiễm**

Phương pháp thử nghiệm: QCVN 12-4: 2015/BYT, được xác định bởi ICP-MS.

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn cho phép	Kết quả	
					A7	A8
1	Cadmi (Cd) (Acid Acetic 4%, 22°C, 24 giờ)	mg/dm ²	0.01	0.07	ND	ND
2	Chì (Pb) (Acid Acetic 4%, 22°C, 24 giờ)	mg/dm ²	0.1	0.8	ND	ND
Kết luận					ĐẠT	ĐẠT

Ghi chú:

mg/dm² = milligrams per square decimeter

ICP-MS = Inductively Coupled Plasma Mass Spectroscopy

ND = Không phát hiện (kết quả nhỏ hơn Giới hạn phát hiện)

LƯU Ý:

Kết quả thử nghiệm được coi là phù hợp với tiêu chuẩn dựa trên sự chấp nhận đơn giản theo quy định chung trong hướng dẫn ISO/IEC 98-4:2012.

***** HẾT BÁO CÁO*****